

NGƯỜI HÀ NHÌ VÀ NGƯỜI HÀ NHÌ Ở LAI CHÂU

NGÔ LÊ*

Người Hà Nhì là một trong số những dân tộc nói tiếng thuộc ngữ hệ Tạng-Miến có số dân tương đối đông ở Việt Nam. Theo số liệu công bố năm 1978, ở Việt Nam, người Hà Nhì có khoảng 5.000 nhân khẩu, cư trú ở hai tỉnh Lai Châu và Lào Cai, thuộc miền biên giới Việt- Trung, Việt- Lào. Đồng bào sống tương đối tập trung trong các huyện Mường Tè (Lai Châu) và Bát Xát (Lào Cai) và thường ở thành từng khu vực riêng ít xen kẽ với các dân tộc khác. Nhiều xã như Sín Thầu, Chúng Chải, Mù Cả, Ka Lăng, Thu Lúm (Mường Tè), Y Tí, A Lù (Bát Xát) hoàn toàn hoặc đại bộ phận là người Hà Nhì.⁽¹⁾ Thế mà, gần ba chục năm sau, số dân người Hà Nhì ở Việt Nam đã tăng lên hơn ba lần. Theo một tài liệu công bố năm 2005, người Hà Nhì ở Tây Bắc có 17.427 người, phân bố ở Lai Châu: 14.427 người, phân bố như sau: huyện Sìn Hồ 3.210 người, huyện Mường Tè: 7.523 người, huyện Phong Thổ: 2.733 người, thị xã Lai Châu: 126 người, và rải rác ở vài địa phương khác, Lào Cai: 3.101 người, Yên Bái: 9 người và Sơn La: 3 người⁽²⁾. Như vậy là, huyện Mường Tè và huyện Sìn Hồ tỉnh Lai Châu là cái nôi, là nơi cư trú tập trung và đông nhất của người Hà Nhì ở Việt Nam. Và, như các dân tộc Tạng- Miến khác, người Hà Nhì có cả một lịch sử di dân và định cư lâu dài và bền bỉ để vào cư trú ở Việt Nam.

A. LỊCH SỬ TỘC NGƯỜI

Người Hà Nhì có tên tự gọi là Hà Nhì Già (người Hà Nhì). Trước kia, tên gọi của họ phổ biến là Xá, Mán, hay Xá U Ní, Mán U Ní, U Ní. Sau cách mạng, đã thống nhất dùng tên tự gọi của đồng bào làm tên gọi chính thức của dân tộc. Tại Mường Tè, căn cứ vào sự khác nhau về y phục, về phương ngữ hay phong tục tập quán, người Hà Nhì tự chia thành hai nhóm: Hà Nhì Cỏ Chồ và Hà Nhì La Mí (gọi chung là Hà Nhì Hoa). Dù là hai nhóm, nhưng họ sống gần gũi và nhiều khi xen kẽ với nhau. Sự khác biệt giữa hai nhóm không nhiều, hiện

* Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

nay, những sự khác biệt đang hoà lẫn vào nhau. Trong khi đó, bộ phận người Hà Nhì ở huyện Bát Xát có nhiều đặc trưng dân tộc học phân biệt với những người đồng tộc ở Mường Tè. Nhiều nhà dân tộc học, dựa trên y phục của họ chỉ có một màu chàm duy nhất nên gọi họ là Hà Nhì Đen để phân biệt với hai nhóm Hà Nhì Hoa ở Mường Tè.

Người Hà Nhì, cũng như một số các dân tộc khác nói ngôn ngữ Tạng- Miến là những cư dân đã từng sinh sống rất lâu đời ở miền Nam Trung Quốc và phía Bắc nước ta. Sử sách cho biết, ngay từ thế kỷ VIII sau công nguyên, suốt một dải từ châu Cam Đường (Lào Cai) cho đến châu Long Vũ (nay thuộc Lâm An tỉnh Vân Nam) là đất của dân *Man Thoán* trong cõi An Nam (theo *Đường thư* và *Man thư*) tức vùng đồng bào các dân tộc thuộc ngữ hệ Tạng- Miến. Thế nhưng, như các nhà nghiên cứu đã chứng minh, phần lớn tổ tiên của người Hà Nhì hiện nay sống ở các tỉnh Lai Châu và Lào Cai đều di cư đến từ các huyện Kim Bình và Lục Xuân, tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Các cụ già người Hà Nhì nói rằng, họ tới Lai Châu mới chỉ cách ngày nay khoảng hơn 300 năm. Lúc đầu có khoảng 5, 6 gia đình sang sống, nhưng sau đó lại quay trở về Trung Quốc. Thế rồi, chỉ 12 năm sau, do không chịu được sự áp bức bóc lột nặng nề của phong kiến Trung Quốc, người Hà Nhì lại quay trở lại Lai Châu. Dần dần, số người Hà Nhì đến Lai Châu ngày một nhiều và họ đã định cư tại đây từ bấy đến giờ. Cũng theo nghiên cứu của các nhà dân tộc học, bộ phận người Hà Nhì ở Lào Cai đến Việt Nam muộn hơn so với bộ phận ở Lai Châu. Phần lớn người Hà Nhì đến Lào Cai cách đây khoảng trên 150 năm. Đợt di cư này xuất phát từ huyện Duệ Già tỉnh Vân Nam, gồm khoảng 90 gia đình thuộc các họ Sào, Trần, Phán, Chang, Chu. Thoạt đầu họ dừng lại ở xã A Lù (huyện Bát Xát). Những năm sau vẫn có các gia đình người Hà Nhì từ huyện Kim Bình di cư tới. Từ A Lù, người Hà Nhì toả dân ra các xã Lao Chải, Nậm Pung, Ngải Thâu, nhưng chủ yếu họ vẫn tập trung ở A Lù và Lao Chải. Dù ở Mường Tè hay Bát Xát, người Hà Nhì đều có chung một truyền thuyết về quê hương cũ. Ví dụ, trong ngày hội tháng Sáu hàng năm hoặc vào dịp cưới xin, người Hà Nhì ở Bát Xát thường hát cho nhau nghe lịch sử của dân tộc mình (phần lớn người Hà Nhì đều thuộc bài hát này). Câu mở đầu của bài hát là: “Người Hà Nhì ở Nùng Ma A Mế, người Hà Nhì ở Nùng Mế Giáo Ga...”. Đồng bào Hà Nhì ở Mường Tè thường nói, người Hà Nhì sinh ra ở ngọn nguồn Na Ma. Trong truyện thơ dân gian dài “Đất Hà Nhì” (*Hà Nhì Mì Chạ*), địa danh trên cũng được nhắc tới. Nhiều người cho rằng, vùng Na Ma (hoặc phát âm khác đi là Nùng Ma) là vùng huyện Duệ Già tỉnh Vân Nam. Duệ Già, theo các nhà nghiên cứu, có thể là nơi xuất phát những đợt di cư vào Việt Nam trước kia của người Hà Nhì. Thế nhưng, như lịch sử đã chứng minh, dù có đến Việt Nam sớm hay muộn, đồng bào Hà Nhì đã nhanh chóng có ý thức gắn bó mình với Tổ quốc Việt Nam. Người Hà Nhì, từ lâu rồi đã cùng các dân tộc anh em trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam cùng khai phá và bảo vệ vùng đất đai biên giới của Tổ quốc. Mà, như các tài liệu đã ghi, sự kiện nổi bật nhất cho tinh thần đoàn kết bảo vệ quê hương của người Hà Nhì và các dân tộc khác là cuộc khởi nghĩa vũ trang năm

1918 của người Hmông và người Hà Nhì ở huyện Bát Xát dưới sự lãnh đạo của Chang Tả Dân (người H'mông) và Trần Sĩ (người Hà Nhì). Cuộc khởi nghĩa nhằm chống lại ách áp bức bóc lột nặng nề của bọn châu uý, tổng quản tay sai của thực dân Pháp. Sau đấy, dưới sự lãnh đạo của Đảng, người Hà Nhì một lòng theo cách mạng và đã có những đóng góp xứng đáng vào cuộc đấu tranh bảo vệ tổ quốc chung của cả nước cũng như vào sự nghiệp bảo vệ vùng biên cương phía bắc của đất nước. Bằng chứng hùng hồn cho tinh thần đó là việc đội dân quân du kích người Hà Nhì xã Chúng Chải, huyện Mường Tè đã được Quốc Hội tuyên dương là đơn vị anh hùng. Và, cho đến nay, người Hà Nhì đã, đang và sẽ cùng người Kinh, người miền núi thuộc các dân tộc khác nhau xây dựng vùng cao biên giới phía Bắc của Tổ quốc ngày càng giàu mạnh.

Theo các tài liệu đã công bố vào giữa những năm 1980, ở Trung Quốc (tỉnh Vân Nam), có khoảng 1 triệu người Hà Nhì. Dù không có lịch sử thành văn, người Hà Nhì có cả một di sản truyền thuyết, thành ngữ và lễ thức rất phong phú. Một trong những truyền thuyết kể rằng, đất và trời (*M Ma, M Gah*) hình thành được là do một sức mạnh vô biên gọi là *Apoe Miyeh* (đôi khi được dịch là “thượng đế”) tạo ra. Từ *M Gah* (trời), sinh ra thứ tự chín vị thần hùng mạnh tên là *Gah Ne, Ne Zaw, Zaw Zeu, Zeu To, To Ma, Ma Yaw, Yaw Neh, Neh Beh,* và *Beh Sm*. Tiếng thứ hai tên của cha sẽ trở thành tiếng thứ nhất tên của người con. Đó cũng là cách gọi tên của người Hà Nhì. Truyền thuyết còn cho biết, con người đầu tiên là con của *Beh Sm* và có tên là *Sm Mi O*. Từ con người đầu tiên này, tất cả loài người trên thế giới được sinh ra. Người Hà Nhì kế tục cái tên *Sm Mi O*. Dù có di cư đi đâu, sang Mianma, Thái Lan, Lào hay Việt Nam, người Hà Nhì vẫn luôn nhớ bằng phẳng hệ các tổ tiên phụ hệ của dân tộc mình. Từ vùng Vân Nam của Trung Quốc, từ giữa thế kỷ 19, một bộ phận lớn người Hà Nhì bắt đầu di cư vào bang Kengtung, bang cực đông trong số các bang Shan của Mianma, (nơi mà cho đến nay, có tới 180.000 người Hà Nhì). Nhóm Hà Nhì khác thì di chuyển đến Lào và Việt Nam. Người Hà Nhì ở Thái Lan (khoảng 24.000 người, năm 1983) đến từ Mianma.⁽¹⁾

B. HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Như ở các đồng bào đồng tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng- Miến khác, ở người Hà Nhì, đều tồn tại các hình thái kinh tế cổ truyền như làm nương, làm ruộng, săn bắn, hái lượm, đánh cá... Và, đối với người Hà Nhì, trồng trọt trên nương là loại hình canh tác phổ biến nhất.

Nương của người Hà Nhì có nhiều loại được phân biệt theo phương thức làm đất và tra hạt: nương dùng gậy chọc lỗ, nương cuốc, nương cây. Trên nương, đồng bào trồng hai loại cây chính là lúa và ngô, chỉ gần đây họ mới trồng thêm cây sắn. Ngô và lúa đều có nhiều loại, ví dụ, ngoài một loại lúa tẻ, người Hà Nhì trồng tới ba giống lúa nếp: *na chơ* (hạt có vỏ vàng nhạt), *nhờ su* (hạt có vỏ vàng) và *khờ khư như na*. Ngoài lúa và ngô, người Hà Nhì còn trồng khoai sọ và các loại rau đậu khác nhau, phổ biến là bầu, bí, rau cải, rau dền, đậu... Trong các công việc làm nương, việc chuẩn bị đất là rất quan trọng. Đối với loại

nương chọc lỗ bỏ hạt, việc chọn đất và phát nương là quan trọng hàng đầu. Trước kia, rừng già là đối tượng tốt nhất để chọn đất làm nương. Tùy độ màu của đất mà cứ vài năm, họ lại bỏ hoá và đi tìm nương mới. Nương rẫy, rừng rú trong phạm vi bản nào thì người bản ấy được quyền sử dụng. Khi đã chọn được khoảng đất rừng vừa ý để làm nương trong mùa tới, người ta dùng chiếc phên đan mắt cáo (*tala*) cắm làm dấu cho quyền sở hữu. Công cụ phát nương chủ yếu là cái rìu và con dao. Quá trình phát và đốt nương trải qua các công đoạn: phát nương và, sau 15- 20 ngày, khi các cây đã khô, thì đốt nương. Người ta thường đốt từ dưới lên để li dụng chiều gió và, để tránh cháy rừng, họ còn tạo ra một vành đai sạch cỏ cây quanh nương để lửa không có mối cháy vào rừng. Sau khi đốt nương, tất cả các cành khô cháy dở được thu lại thành đống tại các góc cây to. Tro đốt nương được trải đều trên nương để làm phân bón tự nhiên cho cây trồng. Trong khi đó, thì ở những nương cuốc, nương cày hay được gọi là nương định canh, thì công việc đốt nương và phát nương là không cần thiết, mà việc cày hoặc cuốc nương mới là công việc đầu tiên. Người Hà Nhì thường dùng loại cày Hmông khoẻ và chắc để vỡ nương. Sau khi nương đã được chuẩn bị xong, người ta bắt tay vào gieo hạt, Tùy theo địa hình và các loại nương khác nhau mà có cách gieo hạt khác nhau: chọc lỗ bỏ hạt ở các nương đốt có độ dốc cao, vãi hạt ở các nương cuốc và nương cày có độ dốc thấp. Sau khi tra và gieo hạt, công việc còn lại cho đến khi thu hoạch là chăm sóc nương rẫy. Mà công việc chủ yếu là diệt cỏ dại mọc xen lẫn lúa, ngô, vun gốc ngô, ngăn chí và thú phá hoại. Khi lúa chín, đồng bào dùng liềm (*diê mà*) cắt lúa đem về nhà cho vào kho thóc (*ché*).

Ngoài nương lúa, nương ngô, người Hà Nhì còn có nương bông, nương chàm để trồng các loại cây lấy nguyên vật liệu để dệt vải và may mặc. Nương bông được phát vào tháng Hai, tháng Ba, gieo vào tháng Tư, tháng Năm, và vào khoảng tháng Tám, tháng Chín thì thu hoạch. Theo kinh nghiệm, đồng bào thường làm nương bông ở những nơi đất khô, nắng. Cách chuẩn bị nương bông cũng như đối với nương lúa, nương ngô. Bông được trồng bằng cách vãi hạt. Sau khi gieo trồng, đồng bào rất chú ý tới việc làm cỏ sạch cho các nương bông và nương chàm. Nếu như việc gieo bông, làm cỏ bông là công việc của cả nam và nữ, thì thu hoạch bông lại là công việc riêng của phụ nữ.

Nghề trồng chàm và nhuộm chàm rất phổ biến ở người Hà Nhì. Mùa trồng chàm vào tháng Năm, và, vào tháng Sáu năm sau thì thu hoạch. Cây chàm giống thường là những cây con mọc ở quanh gốc cây chàm cũ. Nương chàm cũng đòi hỏi chăm sóc như nương bông. Khác với nương bông, nương lúa, ở người Hà Nhì, nương chàm hoàn toàn do phụ nữ đảm nhiệm từ khâu đầu tiên cho đến khâu cuối. Thu hoạch chàm là một công việc phức tạp. Đến mùa thu hoạch, cành lá chàm được đem về ngâm trong hố hoặc chum nước ngâm ba ngày, ba đêm. Sau đó vớt cành lên, đổ nước vôi trong vào hố (chum) chàm, dùng chày giã cho nát khoảng nửa tiếng, rồi đập lại. Sau 6- 7 giờ, nước trong hố (chum) được tháo hết ra, chàm lắng xuống đáy. Khi cạn, chàm được múc vào địu đem phơi cho đến lúc khô ráo hết nước, thì đem cất đi để dùng dần.

Ngay từ trước năm 1954, người Hà Nhì đã có truyền thống làm ruộng bậc thang. Sau này, được sự quan tâm của các cấp Chính quyền, việc làm ruộng bậc thang của người Hà Nhì ngày càng được mở rộng và phát triển. Thậm chí, có nơi, ruộng đã trở thành nguồn sống chính hay giữ một vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế của người Hà Nhì. Nhà dân tộc học Nguyễn Văn Huy đã tập hợp được một số tư liệu sống động về phong trào làm ruộng của người Hà Nhì ở Mường Tè vào những năm đầu thập niên 1970. Theo những tài liệu này, thì, năm 1970, bà con hai xã Sín Thầu và Chung Chải đã khai hoang được 22 ha ruộng bậc thang và đào 5 con mương dài gần 2.000 m. Còn đồng bào ở bản Thà Láo San (xã Sín Thầu), từ năm 1969 đến năm 1971, cả bản đã chuyển về bản Tá Cố Khờ cách đó gần 50 km để khai hoang. Đến năm 1972, tám mẫu ruộng đã được hai con mương tưới nước. Năm 1973, đồng bào đào thêm một mương mới tưới nước cho 5- 6 mẫu ruộng bậc thang vừa khai hoang.⁽⁴⁾ Đồng bào Hà Nhì làm ruộng rất cẩn thận; ruộng thường được cày ba lần: lần đầu cày vỡ, sau cày lại cho nhỏ đất, bừa, rồi cuốc và đắp bờ, lần thứ ba cày bừa kỹ để cấy. Ruộng làm mạ được chuẩn bị kỹ hơn. Nhổ mạ là công việc của nam giới, còn cấy là việc của phụ nữ. Lúa sau khi cấy được chăm sóc cẩn thận: làm cỏ một vài lần, bón phân vài lần (bón lót và bón thúc). Khi thu hoạch, đồng bào thường gặt và đập lúa ngay ngoài ruộng. Trước khi gặt, đồng bào thường chọn giống ngay ngoài ruộng để gặt riêng và cất riêng.

Người Hà Nhì từ lâu đã có tập quán làm vườn. Thường là mỗi nhà đều có một mảnh vườn ở cạnh nhà để trồng hành, tỏi, ớt, rau cải, củ cải, bầu bí, đôi khi cả thuốc phiện. Điều đặc biệt ở người Hà Nhì là công việc làm vườn do đàn ông hay người giả đảm nhiệm. Phụ nữ hầu như không tham gia vào việc làm vườn cũng như chăm sóc vườn tược của gia đình.

Ngoài trồng trọt, chăn nuôi cũng khá phát triển và có truyền thống ở người Hà Nhì. Đặc biệt, nghề nuôi trâu được phát triển mạnh, ví dụ, ở xã Sín Thầu, trước đây, gia đình nào cũng nuôi trâu, có nhà nuôi tới 20- 30 con, nhà ít cũng có 3-4 con. Kỹ thuật nuôi trâu còn thô sơ: chủ yếu nuôi thả rông trong một khu rừng nhất định. Trâu được nuôi chủ yếu để làm sức kéo. Ngoài trâu, đồng bào còn nuôi ngựa để thồ hàng (thóc, ngô) và thồ phân ra ruộng. Nhiều nơi, số ngựa được nuôi cũng nhiều xấp xỉ bằng số trâu. Ngựa được nuôi trong chuồng và được chăm sóc rất cẩn thận. Ngoài cỏ luôn đầy đủ, ngựa còn được ăn thóc, ăn bắp, mùa đông được uống nước ấm và được đắp bao tải lên lưng để chống lạnh.

Như các dân tộc thuộc ngữ hệ Tạng- Miến khác, người Hà Nhì cũng có một số nghề thủ công. Tất nhiên, như ở các dân tộc khác, nghề thủ công của người Hà Nhì còn chưa tách khỏi nông nghiệp, còn mang tính thời vụ và còn mang nặng tính tự cung tự cấp, chủ yếu phục vụ cho đời sống hàng ngày và cho sản xuất nông nghiệp. Trong các nghề thủ công của người Hà Nhì, quan trọng nhất là nghề dệt vải.

Nghề dệt của người Hà Nhì bao gồm các khâu: trồng bông, cán bông, kéo sợi, dệt vải, trồng chàm và nhuộm chàm. Phụ nữ dệt vải trên khung cửi nhỏ,

khổ vải thường chỉ rộng 20cm, vải bền chắc, phần do kỹ thuật dệt, phần do được nhuộm chàm nhiều lần. Cách nhuộm chàm đơn giản: lấy nước gio trong hoà lẫn với cao chàm; quần áo được ngâm trong nước chàm một hai tiếng rồi đem vò sạch, rồi lại ngâm cho đến khi lên màu thì thôi.

Nếu như dệt vải là công việc của phụ nữ, thì đan lát và làm đồ gỗ lại là những công việc của riêng nam giới người Hà Nhì. Gần như mỗi người đàn ông người Hà Nhì là một người thợ thủ công. Họ tự làm ra các vật dụng cần thiết cho gia đình như rổ, giá, địu, mâm, ghế... Họ đóng bàn ghế, đèo cày, bừa bằng gỗ, thùng đập lúa...

Nghề rèn cũng khá phát triển ở người Hà Nhì. Các lò rèn chuyên sản xuất ra lưỡi cuốc, lưỡi cày, liềm, dao. Trong mỗi lò rèn, thường có một thợ cả và một người giúp việc (cũng đồng thời là khách hàng). Ai muốn rèn thứ gì thì trở thành người giúp việc cho thợ cả làm các việc kéo bễ, quai búa... Công cụ của nghề rèn gồm có búa (*só di di phồ*), đe (*só ài di đà*), ống bễ. Các lò rèn chỉ làm việc theo mùa, đặc biệt là từ khoảng tháng Giêng đến tháng Ba, lúc này là mùa cày cấy, phát nương, nên mọi người cần các công cụ mới cũng như sửa chữa các công cụ cũ.

Do địa thế và điều kiện giao lưu thuận lợi, nên đồng bào Hà Nhì và các dân tộc khác ở miền Đông Bắc thường hay đi các chợ ở các thị trấn ven biên giới như Mường Khương, Bắc Hà, Phó Bảng, Mèo Vạc... Tại khu vực Y Tý gồm các xã Y Tý, A Lù và Ngải Thầu cũng có chợ họp vào các ngày chủ nhật cho bà con Hà Nhì, Phù Lá, Hmông, Dao đến mua bán, trao đổi hàng hoá. Thế nhưng, do hoàn cảnh và địa hình khó khăn, phức tạp, nên ở Mường Tè, kinh tế hàng hoá của người Hà Nhì và của các dân tộc khác ít phát triển hơn, hầu như không có chợ. Đối với người Hà Nhì, cũng như một số dân tộc khác ở Tây Bắc, hoạt động trao đổi trước đây chủ yếu là dùng vật đổi vật.

Nhìn chung, dù còn chưa thật phát triển, nhưng so với một số dân tộc cùng ngữ hệ Tạng- Miến, hoạt động kinh tế của người Hà Nhì, về một số mặt, có những sự phát triển hơn. Điểm nổi bật là người Hà Nhì có truyền thống lâu đời và có nhiều kinh nghiệm trong việc làm ruộng bạc thang. Chính nhờ có làm nhiều ruộng bạc thang, nên đời sống xã hội cũng như những giá trị và những hoạt động văn hoá vật chất và tinh thần của người Hà Nhì có nhiều điều kiện hơn để duy trì và phát triển.

C. VĂN HOÁ XÃ HỘI

Do phải sống xen kẽ với các dân tộc khác có số dân đông hơn, nên trong một số trường hợp, làng bản của người Hà Nhì được gọi theo tên của các dân tộc khác. Ví dụ, ở Mường Tè, người Hà Nhì gọi một số bản của mình theo tiếng Thái như Nậm Lọ, Nậm Hạ, Nậm Khum, hoặc theo tiếng Hán như A Pa Chải, Thào Láo San, Chang Chải Pá... Thế nhưng, do có số lượng đông xấp xỉ người Thái và lại đã cư trú lâu ở Tây Bắc, nên nhiều bản ở Mường Tè được gọi bằng

tiếng Hà Nhì như Mù Cả, Gò Cứ, Ma Ký, Xi Né... Và, trong mỗi làng bản đó, có những gia đình- những tế bào của xã hội sinh sống.

Gia đình của người Hà Nhì là gia đình nhỏ một vợ một chồng. Trong số các gia đình Hà Nhì, loại hình kết cấu hai thế hệ bao gồm cặp hôn nhân và các con (đôi khi cả anh chị em chưa xây dựng gia đình) là loại gia đình phổ biến nhất. Tiếp theo là các gia đình ba thế hệ, gồm bố mẹ, cặp hôn nhân (đôi khi cả các em còn nhỏ). Tính chất phụ quyền trong các gia đình được thể hiện rõ trong đời sống hàng ngày. Trước kia, phụ nữ có địa vị thấp kém trong gia đình và xã hội. Họ không được bàn bạc công việc gia đình, như có khách, phải ăn cơm riêng... Nhìn chung, trong gia đình, bố và người con cả là người quyết định mọi công việc, là người chủ gia đình. Hiện nay, cũng như phụ nữ các dân tộc khác, phụ nữ Hà Nhì đã căn bản được giải phóng khỏi những ràng buộc lạc hậu xưa. Việc phân chia tài sản sau khi bố mẹ qua đời cũng phản ánh rõ nét phụ quyền: tiền, thóc, nương lúa chia đều cho các em trai. Chảo nấu cơm thường anh cả sử dụng luôn cùng căn nhà của bố mẹ; anh em có nghĩa vụ góp tiền để mua chảo mới cho các em. Tính phụ hệ còn thể hiện ở quan hệ dòng họ. Không những con phải theo họ cha mà người vợ cũng phải bỏ họ cũ của mình để họ theo họ chồng. Ngoài ra, khi bố chồng còn sống, con dâu không được lên sàn gác hay vào buồng, ngời giường của bố chồng. Bố chồng cũng không được vào buồng con dâu. Nếu ăn chung mâm với con dâu, bố chồng phải có bát thức ăn riêng, có giỏ cơm riêng. Thường bố chồng không được ngời hay đi sát con dâu, không được trực tiếp đưa các đồ vật cho con dâu mà đặt đâu đó rồi con dâu mới được cầm lên. Quan hệ giữa anh chồng và em dâu cũng được quy định như vậy. Người Hà Nhì có tục kết nghĩa anh em. Anh em đã kết nghĩa với nhau, không phân biệt dòng họ, dân tộc, đều được coi là thành viên trong gia đình. Do vậy, con cháu của họ, sau bảy đời, mười đời vẫn không lấy được nhau. Anh em kết nghĩa đã chết được liệt vào danh sách tổ tiên.

So với nhiều dân tộc, quan hệ dòng họ của người Hà Nhì không còn đậm nét bằng. Người Hà Nhì ở Mường Tè có các họ: Lý, Pờ, Vù, Toán, Chu, Giàng, Vàng, Phòng, Khoàng, Chang... Còn người Hà Nhì ở Bát Xát có các họ: Ly, Sắn, Có, Sờ, Phà, Phu, Chu, Trá, Pè... Trong mỗi bản có nhiều họ cùng cư trú, nhưng thường có một hai họ lớn. Nhìn chung, người Hà Nhì không có tục những người cùng một họ thờ cúng chung một vật tổ và có những điều kiêng kỵ và cách lễ riêng. Thế nhưng, theo điều tra của các nhà dân tộc học, rải rác đó đây ở Mường Tè và Bát Xát vẫn còn tàn dư của tục thờ vật tổ. Ví dụ, họ Cáo (Có) ở Y Tý (Bát Xát) và họ Lý ở Sín Thầu (Mường Tè) coi chó là vật tổ. Tộc Cáo nhỏ (*lò co co già*) có truyền thuyết kể rằng, mẹ mất sớm, con phải bú sữa chó để sống. Nhờ ơn chó như công ơn mẹ, con cháu về sau không ăn thịt chó. Khi trong làng giết chó làm lễ vật cúng, người họ Cáo không tham gia giết, không ăn thịt chó. Ngoài ra, người họ Cáo không để ai thịt chó hay ăn thịt chó trong nhà mình. Cũng có dòng họ, vì một số lý do nào đấy, như khi cha mẹ chết rừng, người thầy cúng đòi phải có một con chim nào đó để cúng sống rồi lại thả

về rừng, thì từ đó về sau, gia đình và con cháu không được ăn loài chim đã được tế đó.

Khác với một số dân tộc khác, người Hà Nhì không thờ cúng chung toàn dòng họ, mà mỗi gia đình đều có bàn thờ riêng. Các anh em trai cùng bố có chung một bàn thờ bố mẹ. Anh cả là người trông nom việc thờ cúng. Nếu anh cả chết mà không có con trai kế thừa, thì bàn thờ được chuyển cho người em trai út. Các em trai hay vợ con của họ chết, phải đưa thi hài đến cúng ở nhà người anh cả, nơi có bàn thờ bố mẹ, rồi mới được chôn. Trong các lễ cúng dòng họ, lễ *chư cư* (ở Y Tí gọi là *Sư dụ*) hàng năm là tiêu biểu nhất. Theo tiếng Hà Nhì, *chư* là đời cả *cư* là nói, kể; *chư cư* là kể lại các đời của dòng họ mình. Hàng năm, vào tối 30 tết, cả gia đình ngồi quây quần bên bếp lửa, nghe người già kể về lịch sử sinh ra con người, tổ tiên và dòng họ. Khi bắt đầu đoạn kể về dòng họ, người già đọc tên từng tổ tiên để các con trai và cháu trai đọc theo. Có những họ có đến mấy chục đời tổ tiên. Ví dụ (theo tài liệu của Nguyễn Văn Huy), trong tộc phả của họ Ly, đoạn nói về lịch sử hình thành con người có những tên: Ô Ma, Ma Hồ, Hồ Dú, Dú Nhi, Nhi Xuý, Xuý Nền, Nền Be... còn đoạn về lịch sử họ Ly, có các tên: Ly Ngố, Ngố Dú, Dú Xí, Xí Máy, Máy Dío, Dío Díe, Díe Thăng..., Mố Xo, Xo Xe, Xe Duy, Duy Phù, Phù Dè, Dè Gó, Gó Mý, Mý song..., suy Gớ, Gớ Tru, Tru Giá, Giá Trơ, Trơ Guy, Guy Dó, Dó Xên, Xên Suy, Suy Giá, Giá Duy, Duy Dì, Dì Xi, Xi Dờ, Dờ Dì. Như vậy là, như người Hà Nhì ở Trung Quốc, Mianma, người Hà Nhì ở Việt Nam cũng có tục liên danh giữa cha và con (chữ cuối của tên cha thành chữ đầu của tên con). Bằng cách tính dòng họ theo kiểu phụ tử liên danh như vậy, người Hà Nhì dễ nhận ra họ hàng với nhau. Ngoài dịp năm mới, người Hà Nhì ở Mường Tè còn *chư cư* vào dịp tang lễ. Sau khi đã cho người chết vào quan tài, con trai hay người chủ lễ đọc lại phả hệ của dòng họ từ đời bố mẹ trở lên để đưa người đã khuất về với tổ tiên. Người chủ lễ phải đọc ba lần *chư cư* như vậy bên quan tài.

Ngoài tục phụ tử liên danh, người Hà Nhì ở Việt Nam còn đặt tên theo cách ghép tên riêng với tên của ngày sinh. Và, như nhiều dân tộc láng giềng, người Hà Nhì sử dụng lịch 12 con vật, mỗi ngày trong tuần tương ứng với một trong 12 con vật. Mười hai con vật của người Hà Nhì là: Xe no (con chấy), Mồ no (con ngựa), Dố no (con dê), Mụ no (con khỉ), Ha no (con gà), Khờ no (con chó), Ga no (con lợn), Phu no (con chuột), Nhù no (con trâu), Khà là (con hổ), Thỏhla no (con thỏ), Lò no (con rồng). Ví dụ, có các tên Nhù Dờ, nghĩa là ông Dờ sinh ngày con trâu, Gạ Dé- ông Dé sinh ngày con lợn, Nhù Bơ- cô Bơ sinh ngày con trâu, Nhù Nớ- cô Nớ sinh ngày con trâu... Ngoài các cách gọi tên kể trên, ngày nay người Hà Nhì còn gọi tên như kiểu của người Hán: con cả gọi là Tả (lớn); con thứ hai- A Luý, con thứ ba- A Sa, con thứ tư- A Sứ... con thứ mười- A Sừ...

Những đặc điểm của hoàn cảnh lịch sử và môi trường sống: tách khỏi cái nôi của dân tộc mình để xuống phía nam, dân số ít, cư trú lẻ tẻ, tản mát và phải sống cùng nhiều dân tộc khác có số dân đông hơn... đã có những tác động đến

các dòng họ cũng như những mối quan hệ dòng họ của người Hà Nhì nói riêng và của các dân tộc nói tiếng Tạng- Miến khác. Có những họ chịu ảnh hưởng của các dân tộc Tày- Thái (họ Lò, Nùng) hay của các dân tộc Hmông- Dao (Vàng, Giàng, Lùng, Thào, Ban). Việc người Hà Nhì và các dân tộc Tạng- Miến khác sử dụng phổ biến họ của các dân tộc anh em khác chứng tỏ họ đã có sự tiếp xúc lâu đời với các dân tộc thuộc các ngữ hệ khác.

Từ lâu rồi, hôn nhân một vợ một chồng bền vững và mang tính phụ hệ đã là hình thức hôn nhân chủ yếu và là hạt nhân cơ bản của xã hội người Hà Nhì. Vợ chồng sống với nhau hoà thuận, hết mực thương yêu cùng có trách nhiệm xây dựng gia đình, chăm lo nuôi dạy con cái, chăm sóc bố mẹ già... Rất ít có trường hợp đàn ông lấy hai vợ, nếu có thường là vợ cả không có con, không có con trai hoặc quá kém cỏi trong công việc gia đình. Tuy ở người Hà Nhì, việc cư trú bên nhà chồng sau hôn nhân là phổ biến, nhưng vẫn còn những tàn dư của hình thái cư trú bên nhà vợ. Có những trường hợp, thời hạn ở rể kéo dài tới 12 năm, thế nhưng, thông thường là 3 năm. Tàn dư cư trú bên nhà vợ ở người Hà Nhì còn biểu hiện ở việc đôi vợ chồng trẻ phải ở lại nhà vợ mấy hôm khi họ đến làm lễ lại mặt sau khi cưới.

Như ở các dân tộc cùng ngữ hệ khác, ở người Hà Nhì, nam nữ thanh niên được tự do yêu đương, tìm hiểu nhau trước khi cưới. Hầu như không có hiện tượng cưỡng hôn, cho nên, gia đình của người Hà Nhì được xây dựng trên cơ sở tình yêu. Trước kia, người Hà Nhì chấp nhận cho nam nữ có quyền quan hệ tự do trước hôn nhân trên cơ sở tình yêu của họ. Không chỉ chấp nhận, người Hà Nhì còn khuyến khích các mối quan hệ nam nữ này, vì họ cho rằng “có quan hệ nam nữ, thanh thiếu niên mới lớn lên được”.

Vì quan hệ hôn nhân được xây dựng trên cơ sở của một xã hội phụ quyền, nên ở người Hà Nhì, người cùng một chi họ (cùng *chư cu*) không được lấy nhau (ở Mường Tè, sau 7 đời, còn ở Bát Xát thì dù sau nhiều đời cũng không lấy nhau được). Vì vậy mà, ở người Hà Nhì, phong tục không cho phép quan hệ hôn nhân giữa con chú con bác, con dì con già, con cô con cậu. Những tàn dư của chế độ quân hôn biểu hiện ở tục *lêvirat* (em hay anh chết thì anh hay em có thể lấy em dâu hoặc chị dâu) và tục *sôrôrat* (vợ chết, chồng có thể lấy chị em gái vợ) hầu như không tồn tại ở người Hà Nhì. Về nguyên tắc, người Hà Nhì cấm hai anh em trai lấy hai chị em gái. Tất cả những phong tục trên chứng tỏ trình độ hôn nhân ở người Hà Nhì đã phát triển cao, phù hợp với trạng thái kinh tế, xã hội đã ít nhiều phát triển hơn so với những dân tộc anh em cùng ngữ hệ Tạng- Miến khác.

Trước đây, do tính chất kinh tế quy định, người Hà Nhì có hai hình thức cư trú. Bộ phận làm nương du canh thường sống du cư không có bản làng cố định, mà ở phân tán theo nương rẫy. Mỗi bản thường có nhiều chòm xóm cách nhau rất xa. Mỗi chòm xóm chỉ có dăm ba nhà. Hiện nay bộ phận người Hà Nhì làm nương này đã sống định cư. Bộ phận người Hà Nhì làm ruộng bậc thang thì sống định cư thành những bản đông đúc có khoảng vài chục nóc nhà.

Như các dân tộc Tạng- Miến khác, trước Cách mạng Tháng Tám, đồng bào Hà Nhì ở mỗi vùng đều phải sống dưới ách áp bức bóc lột trực tiếp của các thế lực phong kiến địa phương thuộc các dân tộc khác nhau. Khi đó, mỗi bản có một *tạo bản* người Hà Nhì. Vài ba bản lại nằm dưới sự quản lý của *thống quán*. *Thống quán* là chức vụ cao nhất của người Hà Nhì trong xã hội cũ, nhưng lại do lý trưởng người Thái chỉ định.

Trước ngày giải phóng, trong nội bộ xã hội của người Hà Nhì, đã có sự phân hoá giàu nghèo với những cấp độ khác nhau ở từng bộ phận người khác nhau. Tại các vùng làm nương rẫy, thì đã xuất hiện hình thức thuê mướn nhân công, cho thuê trâu cày, lưỡi cày, cho vay thóc lấy lãi... Còn ở những vùng làm ruộng, thì sự phân hoá sâu sắc hơn. Tại đây, các hình thức phát canh thu tô, thuê mướn nhân công đã rất phổ biến. Ruộng đất hoàn toàn tư hữu, không có ruộng công. Đại bộ phận đồng bào sống rất khổ cực. Tình hình trên đã hoàn toàn thay đổi ở người Hà Nhì từ sau giải phóng.

D. VĂN HOÁ VẬT CHẤT

1. Nhà cửa

Như các dân tộc anh em cùng ngữ hệ khác, người Hà Nhì thường xây dựng làng bản, thôn xóm trên các sườn núi đất, gần nguồn nước (suối hay mỏ nước). Mỗi thôn xóm thường dùng chung một hoặc hai mỏ nước. Do ảnh hưởng của cuộc sống du canh du cư trước đây, người Hà Nhì cũng như các dân tộc Tạng- Miến khác xây dựng nhà cửa trong thôn xóm không theo một hàng lối nhất định. Quy mô từng bản của người Hà Nhì chưa thật lớn. Ví dụ, theo điều tra của các nhà dân tộc học (Nguyễn Văn Huy, Sđd), trong số 26 bản Hà Nhì thuộc 10 xã ở huyện Mường Tè, phổ biến là các bản có 10- 12 hộ (46%) với số dân khoảng 100- 200 người.

Nhà ở của người Hà Nhì có nhiều hình, nhiều vẻ, nhưng phổ biến hơn cả và cũng là loại nhà truyền thống cổ nhất là loại hình nhà nền đất. Nhà được cất ở những nơi tương đối bằng phẳng trên núi. Nhiều khi nhà cũng được làm ở bên sườn dốc. Do vậy, công việc san nền hết sức được người Hà Nhì chú trọng. Phần lớn nhà đất có tường, mái (thường có hai mái chính và hai mái hồi) lợp bằng cỏ gianh. Phần nhiều các nhà có một cửa ra vào ở gian giữa, không có cửa sổ. Số gian trong nhà có nhiều loại, nhưng thường là bốn gian. Bố cục nhà theo chiều dọc là phổ biến và có thể được chia thành hai phần bởi tường ngăn: bên trong và bên ngoài. Bên trong được ngăn thành từng buồng nhỏ; nơi thờ tổ tiên ở gian ở của bố mẹ (gian giữa hay gian trong cùng); bếp lò và nơi để chạn bát ở gian bên cạnh gian bố mẹ. Bên ngoài rộng rãi là nơi tiếp khách (có giường cho khách) và sinh hoạt chung của gia đình (có một bếp chung- kiểu bếp kiềng hay kê đá). Có thể thấy, loại nhà trình tường với sự phân chia hai nửa chiều dọc bằng một bức tường thứ hai là kiểu kiến trúc không chỉ phù hợp với nơi khí hậu lạnh bốn mùa sương mù bao phủ, còn mùa đông thì lạnh tới dưới độ âm và có cả tuyết, mà còn mang tính phòng thủ chống lại nạn cướp bóc thường xảy ra ở

vùng biên giới trước đây. Nhà thường có hai bếp, và, bếp là kiểu bếp lò, một loại bếp của phương bắc. Kết cấu vì kèo đơn giản và đa dạng: có loại vì kèo quá giang hai hàng cột, ba hàng cột, bốn hàng cột và vì kèo quá giang tựa trên tường đất. Bên cạnh kiểu nhà nền đất, người Hà Nhì ở Bát Xát còn có kiểu nhà nửa sàn nửa đất.

2. Trang phục.

Người Hà Nhì mặc bằng loại vải thô nhuộm chàm tự dệt. Họ chỉ có một loại trang phục chung chứ không có riêng những bộ lễ phục. Thậm chí, thầy cúng cũng không có quần áo riêng.

Nam giới Hà Nhì mặc loại quần “chân què”, ống rộng hơn 30cm, dài từ 75-80cm. Cạp quần kiểu lá toạ, to bản (rộng 8-9cm) cũng màu chàm. Khi mặc, người ta cuốn xếp cạp quần lại, không dùng dây lưng, chun hay dây rút. Nếu quần chỉ có một loại, thì áo nam giới Hà Nhì có ba loại. Phổ biến ở người Hà Nhì huyện Bát Xát là loại áo cài cúc bên nách phải, năm thân; cổ áo cao 1-2cm; ống tay áo may bởi hai đoạn ở trên cùi tay, ống chật, gấu tay áo rộng 3-5cm. Loại áo này có vạt trong và vạt ngoài; vạt trong dài như áo thường, có túi nhỏ, không nắp. Thân áo được may bởi hai mảnh ở giữa ngực, một mảnh vạt áo và một mảnh thân chính nối liền với ống tay áo. Cúc áo làm bằng vải tết. Loại áo thứ hai cũng được dùng khá phổ biến là loại áo xẻ ngực. Loại áo này may chật, bó lấy thân, cổ cao 2-3cm, ống tay áo chỉ rộng 15-16cm. Gấu áo dài ngang hông hay trùm kín hông. Khi mặc, áo được cài bằng hàng khuy tết vải. Hiện nay thanh niên đã mặc loại áo cánh. Đàn ông Hà Nhì thường đội chiếc khăn dài (4m x 20cm) nhuộm chàm đen. Khăn đội bằng cách quấn nhiều vòng trên đầu rồi giắt nút ra sau gáy.

Phụ nữ Hà Nhì thường mặc hai áo: áo trong dài tay, dài thân, còn áo ngoài vừa ngắn tay vừa ngắn thân. Còn nếu tính theo kiểu cách, thì phụ nữ Hà Nhì có nhiều kiểu. Đặc biệt, người phụ nữ Hà Nhì có kiểu áo khoác ngoài, cổ vuông hoặc tròn, không tay, mặc theo kiểu chui đầu (kiểu áo phổ biến của người du mục phương bắc). Còn lại, các áo mặc khác của phụ nữ đều là áo xẻ ngực hay áo cài cúc bên nách (kiểu áo có nguồn gốc phương bắc). Hiện nay, phụ nữ Hà Nhì mặc quần. Đây là kiểu quần chân què, lá toạ, có ống rộng, gấu to. Trên quần hầu như không có trang trí thêu thùa.

Như các dân tộc Tạng- Miến khác, người phụ nữ Hà Nhì cũng có những cách búi tóc và vấn khăn riêng. Phụ nữ Hà Nhì hoặc để tóc dài vấn quanh đầu, hoặc tết tóc vào một cuộn rồi vấn quanh đầu. Khăn của người phụ nữ Hà Nhì cũng có nhiều loại. Thiếu nữ đội khăn dài màu trắng đính nhiều đồng bạc, nhôm, hạt cườm. Khi cưới, người phụ nữ cũng đội chiếc khăn trắng, nhưng dài hơn. Phụ nữ có chồng đội khăn dài màu chàm. Ngoài ra, phụ nữ Hà Nhì còn đội chiếc mũ- khăn hình trụ và loại khăn vuông chàm có tua chỉ màu bốn cạnh, đính hạt cườm, có hoa văn thêu ở giữa khăn.

Như một số dân tộc Tạng- Miến khác, phụ nữ Hà Nhì cũng mặc yếm và, đôi khi cũng mặc tạp dề (khi làm bếp) và xà cạp (theo các nhà nghiên cứu, việc mặc xà cạp ở người Hà Nhì chỉ còn tàn dư có thể thấy được qua việc nó xuất hiện ở lễ thượng thọ và được mặc cho người chết). Hai loại đồ mặc tạp dề và xà cạp là những đồ mặc có nguồn gốc phương bắc và phù hợp với những vùng có khí hậu lạnh.

Tuy đồ mặc của cả nam và nữ đều được làm từ vải bông thô nhuộm chàm, nhưng, như các dân tộc miền núi Tây Bắc khác, người Hà Nhì rất chú ý trang trí cho những đồ mặc và đội thường ngày của mình. Người Hà Nhì cũng sử dụng các hình thức, phương pháp và kỹ thuật khác nhau để trang trí cho bộ y phục: chắp ghép vải màu, thêu, đính các hiện vật như hạt cườm, xu, cúc bạc, vỏ ốc... Trong các kiểu trang trí trên, đối với người Hà Nhì, chắp ghép vải màu là một hình thức độc đáo và xuất hiện nhiều. Trên các bộ y phục của người Hà Nhì, thường xuất hiện các hoa văn thêu chỉ màu. Đính hiện vật trên trang phục, chủ yếu ở áo, khăn đội đầu và dây lưng gần như là kiểu trang trí phổ biến ở các dân tộc Tạng- Miến, trong đó có người Hà Nhì.

3. Đồ ăn, thức uống.

Như các dân tộc miền núi vùng Tây Bắc, người Hà Nhì cũng có cả một truyền thống ăn uống của mình. Do làm ruộng đã phát triển hơn so với các dân tộc Tạng- Miến khác, nên người Hà Nhì ăn cơm (cả cơm nếp và cơm tẻ) là chính. Tất nhiên, ngô đôi khi cũng trở thành một trong những lương thực phù trợ quan trọng. Do đã biết làm vườn, biết chăn nuôi lợn và đã sống định cư từ lâu, nên đời sống vật chất, trong đó có ăn uống của người Hà Nhì, ở chừng mực nào đó khá hơn so với những dân tộc khác cùng trong ngữ hệ.

Cũng ăn cơm là chính, nhưng người Hà Nhì thích ăn cơm tẻ đồ chứ không phải cơm tẻ nấu. Họ thường luộc gạo tẻ chín tới non nửa rồi vớt cho vào chỗ đồ cho chín. Cơm tẻ đồ không những không bị nát mà còn nguyên hạt, rất tiện cho việc gói đem đi xa. Do sống ở núi rừng và lại biết làm vườn và chăn nuôi, nên các món ăn của người Hà Nhì, như của nhiều dân tộc miền núi Tây Bắc khác, khá phong phú và độc đáo. Thịt gia cầm, gia súc chủ yếu là để phục vụ cho việc thờ cúng, lễ tết, chứ ít được sử dụng ăn trong các bữa ăn thường ngày. Đồng bào thường bỏ sung vào bữa ăn hàng ngày những loại rau trồng, rau rừng và những con vật hay tôm cá đánh bắt được trong rừng, ngoài sông suối... Do vậy, đối với người Hà Nhì, cũng như các dân tộc miền núi Tây Bắc khác, loại thức ăn có nguồn gốc thực vật là những món ăn chủ đạo trong các bữa ăn hàng ngày. Và, một điều chắc chắn là, các loại rau, cây, củ và hoa rừng được người miền núi sử dụng để làm thức ăn thì vô cùng phong phú. Như một số dân tộc Tạng Miến khác, người Hà Nhì cũng thích các loại thú rừng, đặc biệt là sóc, các loại chim và gà rừng. Theo tài liệu của một số nhà nghiên cứu, người Hà Nhì Đen ở Bát Xát có móm ăn rồi rán rất đặc biệt. Mỗi khi bắn hay bắt được sóc, gà rừng hoặc chim..., họ không ăn ngay mà thường treo lên cây vài hôm cho có ròi. Khi

đó, họ hứng mẻt bột gạo hay bột sèo dưới gốc cây đó rồi rung cây cho rời rơi xuống mẻt bột. Rời được đem rán làm món ăn vừa ngon vừa bổ.

Tuy trong những bữa ăn hàng ngày, đồ ăn thức uống còn rất đạm bạc, thế nhưng, những dịp cúng hay lễ tết mới là dịp mà đồng bào Hà Nhì phô bày và biểu dương những nét đặc sắc về nghệ thuật ẩm thực của mình.

E. VĂN HOÁ TINH THẦN

Như ở các dân tộc khác, sắc thái văn hoá của người Hà Nhì được thể hiện tập trung và đầy đủ trong những nghi lễ và phong tục. Và, đối với mọi dân tộc, những nghi lễ thường xoay quanh chu kỳ cuộc đời một con người và xoay quanh chu trình một năm sản xuất (đối với người Hà Nhì là trồng lúa).

1. Các nghi lễ nông nghiệp

Cũng như đối với các dân tộc làm ruộng và làm nương rẫy khác ở miền núi Tây Bắc, tín ngưỡng và những nghi lễ liên quan đến nông nghiệp giữ một vị trí quan trọng trong đời sống văn hoá tinh thần của người Hà Nhì. Và, các nghi lễ nông nghiệp này là những biểu hiện cụ thể của những quan niệm tín ngưỡng dân gian của người Hà Nhì. Mà, trong tín ngưỡng dân gian của người Hà Nhì nói riêng và của các dân tộc Tạng- Miến nói chung, linh hồn (tiếng Hà Nhì là *hlá* hay *thá*) là một trong những quan niệm phổ biến nhất và quan trọng nhất. Đối với người Hà Nhì, không phải tất cả mọi vật đều có hồn, mà chỉ con người và những đối tượng thể hiện rõ sức sống (những vật có khả năng sinh trưởng và phát triển, tức những vật sống) và có quan hệ gắn gũi với con người (lúa, ngô, gia súc, thú rừng...) mới có hồn. Thế nhưng, khái niệm về hồn người khác với khái niệm về hồn các vật sống khác. Theo quan niệm của người Hà Nhì, mọi vật sống, trừ con người, chỉ có một hồn. Do vậy, để làm cho cây trồng sinh trưởng và phát triển, người Hà Nhì phải làm một số lễ thức tác động đến hồn của cây trồng đó (cây lúa).

Như người Si La cùng nhóm dân tộc Tạng- Miến, người Hà Nhì cũng làm lễ gieo nương tượng trưng trước khi đi gieo nương. Để làm lễ, từng gia đình người Hà Nhì phải chuẩn bị một khoảng đất nhỏ (khoảng 1m vuông) gần lều nương chính. Tại đó, họ trồng thêm một gốc gừng, một gốc họ với mong muốn cây lúa sẽ mọc nhanh như cây họ, mọc khoẻ như cây gừng. Người ta còn kê bên cạnh gốc họ một hòn đá cho hồn lúa trú ngụ.

Vào tháng 5, tháng 6, khi lúa đã trở bông, người Hà Nhì làm một lễ cúng trên nương để cầu mong lúa tốt và cầu muông thú không phá hại. Lễ vật cúng là lợn hay gà, Vào dịp này, đồng bào còn cúng thần sét (*xá trụ thè*) để cầu xin xét đùng đánh làm cháy nương. Đến tháng 8, bắt đầu mùa gió bão, các nhà còn cúng ma gió (*ùng nế nẹ khà*) cầu cho lúa không bị đổ, không bị lép hạt. Và, khi lúa bắt đầu chín, người Hà Nhì, cũng như các dân tộc khác ở Tây Bắc, tiến hành một nghi lễ quan trọng: lễ cơm mới.

Người Hà Nhì ở Mường Tè chọn một ngày tốt để cúng lúa mới (*xế xự hừ*). Mỗi gia đình đều cử người, không kể là nam hay nữ, lên nương ngắt ba hoặc sáu bông lúa và một gốc gừng ở khu vực gieo tượng trưng cạnh lều nương, để đem về cúng tổ tiên. Người ta gọi hồn lúa theo về cùng những bông lúa đó. Về đến đầu làng, người ta chặt một cành cây cắm xuống đất, trên cành, chặt vót ba nhát. Một con châu chấu bị gói trong lá được nhét vào vỏ cây ở nhát chặt giữa, ở hai nhát kia được nhét lá. Một con châu chấu khác được thả ra sau khi nó đã bị bẻ răng. Mục đích của việc làm trên là cảm ơn và mong châu chấu đừng phá lúa. Tối hôm đó, tại nhà, người ta mổ gà cúng tổ tiên. Trong lễ cơm mới, người Hà Nhì lấy gạo mới và gạo cũ làm bánh dày cúng tổ tiên. Để làm chiếc bánh, người ta giã một con châu chấu cùng với bột với mục đích mong tổ tiên bảo vệ lúa khỏi bị châu chấu phá.

Để mở đầu cho vụ gặt, người Hà Nhì ở Mường Tè tổ chức nghi lễ được gọi là *xé dè do*. Vào một ngày tốt, chủ gia đình, không phân biệt nam hay nữ, đem một nắm con nếp, một quả trứng gà lên nương khấn hồn lúa ở đám nương nhỏ gieo hôm đầu tiên. Mục đích lễ là khấn cho hồn đá chủ nương để cầu mong gặt nhanh, thu hoạch được nhiều. Cúng xong, người chủ gặt ba bông lúa đem đặt cạnh hòn đá chủ nương. Sau đấy gia đình mới bắt tay vào gặt lúa. Những bông lúa gặt cuối cùng của mùa đó được bó lại treo lên trên sàn để thóc coi như nơi ở của hồn lúa (*diê nó bà*).

Như người La Hủ, sau khi thu hoạch xong, người Hà Nhì ở Mường Tè cũng làm lễ thu hồn lúa. Họ lấy mấy bông lúa có quện cơm và trứng đem tét lại thành một sợi dây (*gò dầy chà mẹ*) đem cất trên đỉnh đồng thóc ở nhà kho. Đồng bào có tục làm kho thóc ở ngay ngoài nương. Sau đấy, muốn mở kho đưa thóc về nhà ăn dần phải có lễ cúng kho (*ký lòng khu*). Đây là lễ cúng con rồng (*be xjđông*) coi kho.

Người Hà Nhì làm lúa ruộng cũng tiến hành các nghi lễ nông nghiệp giống như đối với lúa nương. Ngoài các lễ thức như cúng lúa nương, những người làm lúa ruộng còn phải làm thêm một lễ cúng nương (*lô gá hley*) để mong có nhiều nước, nước chảy đều, bờ nương không sụt lở. Lễ cúng thường làm ở cuối nương; lễ vật gồm một đôi gà, một quả trứng, bát gạo, bát nước, ít tiền, vải. Trong bản có bao nhiêu nương thì cần cúng bấy nhiêu lần. Thường thì cả bản góp tiền để cùng cúng chung vì nương nước là của chung.

Bên cạnh những nghi lễ liên quan tới từng khâu một trong quá trình sản xuất và chủ yếu mang tính gia đình, vào khi mở đầu hay kết thúc một khâu quan trọng nào đấy, người Hà Nhì còn tổ chức những lễ cúng mang tính chất cộng đồng. Những lễ cúng này, ngoài mục đích cầu mong cho mùa màng của cả làng bản tươi tốt, còn mang những mục đích khác như cầu mong cho đàn gia súc phát triển, khoẻ mạnh, cầu mong cho sức khoẻ của mọi người... Mà điển hình trong các lễ cúng đó là lễ cúng gà *ma thú* (ở Mường Tè) hay gà *ma dó* (ở Bát Xát) vào tháng Hai âm lịch hàng năm.

Thông thường, lễ cúng gà ma thú được tổ chức vào ngày hổ hay ngày cừu (dê) của tháng Hai. Chủ lễ ở mỗi bản là một ông thầy cúng (*ga ma abó*) cùng một người giúp việc cho ông (*lá chà*). Trong những ngày hành lễ, hai người này phải kiêng rau xanh và các loại thịt uestạp như thịt của con vật chết... Còn ở Bát Xát, thì người cúng do cả bản cử ra. Người được cử không chỉ là người biết cúng mà còn phải là người khoẻ mạnh, có gia đình hoà thuận và đông đúc. Cứ vài năm dân bản lại thay người cúng một lần. Lễ cúng được tổ chức trong hai ngày. Ngày đầu, ở Mường Tè, dân làng cúng bản (*ga ma*) và cúng thần đất (*thu ti*) ở một gốc cây cao phía trên bản, nơi có một hòn đá tượng trưng cho thần đất. Có nơi, như ở xã Sín Thầu (Mường Tè), vì thần đất được quan niệm là một đôi vợ chồng, nên có hai hòn đá tượng trưng. Ngày thứ hai làm *cá tu tu*, tức là dựng cổng ở các ngã đường ngăn ma vào bản. Cổng được làm bằng cách cắm hai cột hai bên đường, rồi chắn ngang hai cột bằng một sợi dây bện rơm hay cỏ gianh có những con dao nhọn bằng gỗ cắm vào. Trên hai cột, người ta buộc những dao nhọn, dáo, súng, cung, nỏ... hướng ra phía ngoài làng. Dưới hai chân cột là hai cái sọt đựng đất (tượng trưng cho lúa) và đá (tượng trưng cho ngô). Bên cạnh là các hình âm dương vật của người và chó được đeo bằng gỗ tượng trưng cho sự phồn thực. Người ta làm lễ hiến chó ở ngay dưới chân cột cổng của con đường chính dẫn vào làng. Tại chiếc cổng ở ngã đường khác, người ta đem đuôi chó, chân chó hoặc cả bộ lông gà treo lên. Tham gia lễ cúng là các đại diện đàn ông của các gia đình trong bản. Mọi chi phí cho lễ đều do dân bản đóng góp. Sau lễ cúng, mọi người cùng ăn uống ngay tại nơi làm lễ. Sau đấy, toàn bản thực hiện kiêng cấm trong ba ngày: nghỉ sản xuất (được đánh cá và săn bắt), không được mang rau xanh hay củ vào bản, người lạ không được vào bản. Hết thời hạn kiêng cấm, công việc sản xuất của năm mới bắt đầu.

Vào tháng Sáu, người Hà Nhì ở Bát Xát mở hội mừng việc hoàn thành gieo cấy vụ mùa. Cả bản tổ chức lễ hiến trâu tại nhà cúng công cộng (*là hay lá chó*) để cầu mong cho lúa tốt và mùa màng bội thu. Nghi lễ do hai *khú du* được dân bản cử ra hàng năm chủ trì. Sau lễ cúng, nam nữ thanh niên mở hội vui chơi trong ba ngày, ba đêm với những trò chơi truyền thống như bập bênh, đu dây...

2. Những nghi lễ vòng đời người

Người Hà Nhì tin rằng, cuộc sống của mọi người phụ thuộc vào những thế lực siêu nhiên. Theo quan niệm của người Hà Nhì, trời là một thế giới riêng, ở đó có ông trời (*mô mí*) là người quyết định hết thảy mọi việc trên thế gian. *Mô mí* cùng với Mẹ Thò Po (*Thò Po ama*) phân định ngành nghề cho mỗi người... Ai giàu ai nghèo đều do *Mô mí* định đoạt. Hàng năm vào ngày mồng một tết, các gia đình đều cúng *Mô mí*, lễ vật là một con gà, nếu không có thì chỉ cần một bát nước. Người Hà Nhì tin rằng, Mẹ Thò Po ở trên trời là người trông coi về đường sinh tử. Mẹ có 6 vú ở trước ngực để người bú và 7 chiếc vú ở lưng cho ma bú. Mẹ chia con cho ai thì người đó mới có con. Việc con người ta sống lâu hay chết non đều do Mẹ Thò Po định đoạt. Thế nhưng, con người ta khoẻ

manh hay ốm đau, sống hay chết lại hoàn toàn tùy thuộc vào trạng thái của các hồn.

Theo quan niệm của người Hà Nhì, mỗi người có 12 hồn, và, hồn nào cũng có vị trí và vai trò như nhau chứ không có hồn chính và các hồn phụ. Mà, các hồn có một bản chất là sợ hãi, dễ bị hại, bị động, yếu đuối, bất lực. Trong khi đó các ma lại khoẻ mạnh, hay gây sự và bắt các hồn. Do vậy, người Hà Nhì luôn quan tâm tới việc bảo vệ, giữ gìn các linh hồn cho trẻ con, người lớn và cả người già. Trong những trường hợp hồn bị lạc, bị ma bắt... khiến con người ốm đau, người ta phải mời các ông thầy làm lễ gọi hồn chữa bệnh. Khi người ta chết, hồn sẽ biến thành ma (*ne, pe*). Và, các ma, khác hẳn với hồn, rất mạnh mẽ. Cho nên, các ma người chết trở thành đối tượng thờ cúng tổ tiên của người Hà Nhì.

Những quan niệm về linh hồn, ma và về các lực lượng siêu nhiên chi phối cuộc sống con người đã ảnh hưởng lớn đến đời sống tinh thần của người Hà Nhì. Và, không phải ngẫu nhiên mà, từ khi sinh ra đến lúc chết, mỗi một con người đều được người thân làm cho những nghi lễ liên quan đến những giai đoạn quan trọng của cuộc đời mỗi người.

Các lễ thức và phong tục liên quan đến sinh đẻ

Như nhiều dân tộc ở Tây Bắc, người Hà Nhì có nhiều phong tục và lễ thức liên quan tới việc người phụ nữ sinh con và đưa trẻ ra đời. Dù đời sống kinh tế còn chưa khá, người Hà Nhì vẫn dành tất cả những gì tốt lành cho người sản phụ. Để đảm bảo cho đứa trẻ ra đời yên lành, người sản phụ phải kiêng nhiều thứ như không được bước qua hố, qua rãnh vì sợ đứa con sẽ ra theo, người chồng không được chôn cột, không được làm cối giã để khiến vợ khó đẻ... Ngoài ra, để đứa con không có dị tật, người mẹ phải kiêng nhiều món ăn như không ăn thịt rắn vì sợ lưỡi của con sẽ thè như lưỡi rắn, không ăn thịt dúi vì sợ con có tiếng kêu như dúi, không ăn rùa hay ba ba vì sợ con sẽ thờ mạnh, không ăn thịt nai, hươu bị hổ cắn vì sợ con không sống lâu, hay ốm... Khi sản phụ khó đẻ, người ta làm một số động tác ma thuật bắt chước như người già thổi vào giữa đỉnh đầu sản phụ, để yên ngựa lên đỉnh óc, rẽ đỉnh óc nhà rồi thả một ống buong nước trong đưng cái đục xuống... Có thể thấy, những hình thức kiêng kỵ và những hành động "giúp đỡ" trên chủ yếu mang tính chất ma thuật của tín ngưỡng dân gian chứ không có cơ sở khoa học. Không chỉ dừng lại ở đây, trong nhiều trường hợp, khi người sản phụ khó đẻ, gia đình còn mời thầy bói và thầy cúng đến phù phép, đọc thần chú... Và, đứa trẻ ra đời luôn là một sự kiện trọng đại của gia đình.

Ngay sau khi đứa trẻ ra đời, người Hà Nhì (ở Bát Xát) có tục làm dấu trước nhà để báo hiệu cho mọi người biết trong nhà mới có tin mừng sinh con trai hay con gái. Dấu hiệu đơn giản là một chiếc cọc trên có úp nón ở trước cửa. Từ ngoài nhìn vào, nếu chiếc cọc bên trái cửa thì đó là dấu hiệu sinh con trai, còn ở bên phải- sinh con gái. Ngay sau khi đứa trẻ ra đời, người Hà Nhì ở Bát Xát làm lễ mừng và đặt tên cho trẻ ngay. Dịp lễ này chỉ có mặt phụ nữ. Còn người Hà

Nhì ở Mường Tè thì cho rằng, ngoài các ngày hội, tết, trong đời sống sinh hoạt vui nhất là ngày sinh (hôm làm lễ đặt tên) và ngày cưới. Vào những ngày đó, phải mổ lợn, hát múa. Trong lễ đặt tên (một hoặc ba hôm sau ngày sinh), người ta mổ lợn gà cúng tổ tiên xin cho con lớn nhanh, khoẻ mạnh, giàu có. Lễ vật cúng gồm có một quả trứng gà, một ít muối, thịt lợn (hay gà), một ít cơm và sợi chỉ để buộc cổ tay. Người Hà Nhì ở đây tin rằng, nếu đứa trẻ mà được cô hay bác gái (chị em gái của chồng) đặt tên cho thì là điều may mắn. Bà cô tặng cháu vòng tay, nhẫn, lấy sợi chỉ sát với cơm, muối, trứng rồi buộc vào cổ tay cháu. Vừa buộc, bà cô vừa đặt tên cho cháu, vừa cầu chúc cho cháu mạnh khoẻ, chóng lớn. Nếu khi đứa trẻ sơ sinh chưa được đặt tên mà có khách vào nhà, thì khách (người bước vào trước) được công nhận là bố mẹ nuôi và có nhiệm vụ đặt tên cho con nuôi. Sau đấy, hàng năm, cứ vào dịp tết, bố mẹ phải đi con tới nhà bố mẹ nuôi lễ tết. Trong hai năm đầu, mỗi năm mang một con gà đến xin phúc lộc, cúng tổ tiên của bố mẹ nuôi. Lúc ra về, bố mẹ nuôi lại mừng cho con nuôi một con gà để về làm giống. Đến năm thứ ba, con nuôi sang cúng lợn (gà và lợn cúng đều phải mổ ở phía đít, sau khi rửa sạch sẽ cho lòng gan vào trong bụng rồi luộc chín). Ngoài lợn, bố mẹ còn mang theo cho con một chiếc khăn vải nhuộm chàm để bố mẹ nuôi quấn khăn lên đầu cho con, coi như con đã đội khăn, đã thành người lớn. Khi ra về, bố mẹ nuôi lại mừng cho con một con lợn. Từ đó mới hết việc sêu tết hàng năm bố mẹ nuôi để trả ơn đặt tên.

Một tuần sau khi đẻ, người phụ nữ Hà Nhì đã có thể tắm giặt, đi làm bình thường. Và vào ngày thứ mười hai sau khi đẻ người mẹ làm lễ cho con ra ngoài trời. Hôm ấy, ở Bát Xát, sau khi cúng tổ tiên với lễ vật là một con gà trống, người mẹ đi con đi cùng với một đứa trẻ (đứa con lớn hay trẻ trong bản) mang theo lễ vật là hai nắm cơm nếp, một quả trứng để cúng máng nước (*phứ đó*) và sau đó mang về một ống bương nước. Còn ở Mường Tè, nếu đứa trẻ là con gái, người mẹ đi lấy củi quanh bản, nếu là con trai, mẹ cầm dao đi phát nương và dẫn một que tre dài có móc ở đầu tượng trưng cho que treo chài đánh cá mang về treo ở nhà để đứa trẻ quen với những công việc lao động của mình sau này. Trong thời gian sau khi đẻ, người phụ nữ phải kiêng nhiều thứ trong nhiều ngày (7 tuần, mỗi tuần 12 ngày). Người phụ nữ phải kiêng ăn các thức ăn ảnh hưởng tới việc ra sữa như thịt nai đực, thịt lợn nái đã già, thịt gà bị cáo bắt hay thịt lợn, thịt trâu bị hổ vồ, không ăn cá bống, cá hoa, cá có vây đỏ. Người Hà Nhì ở Mường Tè cho rằng thời gian ở cữ của người phụ nữ là 20 tuần, tức 240 ngày. Trong thời gian này, quan hệ tính giao giữa vợ chồng bị cấm tuyệt đối.

Những tục lệ và nghi lễ cưới xin

Sự kiện thứ hai và cũng là một trong hai dịp vui nhất của cuộc đời một con người là các tục lệ và nghi lễ thành hôn. Đối với người Hà Nhì, những nghi lễ và phong tục cưới xin được quy định chặt chẽ và được mọi người tuân thủ nghiêm ngặt.

Sau khi trai gái đã tìm hiểu nhau kỹ và muốn lấy nhau, người con trai nói với bố mẹ ý định của mình và xin bố mẹ lo liệu việc cưới xin cho mình. Và, bước

đầu tiên trong quá trình cưới xin là lễ dạm hỏi (*ná hà*) gồm ba bước. Bước đầu, người mối (*diế khà*) mang một chai rượu, một quả trứng và hai gói cơm nếp sang nhà gái làm lễ dạm. Lần thứ hai ông mối mang thêm một đồng bạc trắng biểu cô dâu tương lai. Lần thứ ba sang xin nhà gái định ngày cưới. Và, như ở các dân tộc Tạng- Miến khác, mỗi cặp vợ chồng đều phải trải qua hai lần cưới. Tục cưới xin của người Hà Nhì ở Bát Xát có nhiều chi tiết hơn.

Lần cưới thứ nhất được tổ chức ở cả nhà trai và nhà gái. Việc đầu tiên của nhà trai là tổ chức đón dâu (*khờ ma xờ*). Để đi đón dâu, gia đình phải cúng tổ tiên với lễ vật là một con gà trống, ít rượu, đậu phụ. Sau đấy, người con trai cùng vài người bạn đi đón người vợ của mình tại nhà hay nơi nào đó đã hẹn sẵn ở trong rừng. Khi gặp nhau, cô gái trả lại người yêu đồng bạc trắng mà người mối đã đưa sang nhà gái hôm dạm hỏi. Họ đưa nhau về nhà trai chao bố mẹ, cúng tổ tiên. Từ đó cô con dâu về ở hẳn bên nhà chồng. Hôm đó, cả nhà trai và nhà gái đều làm bữa cơm thân mật mời bà con hàng xóm đến mừng hạnh phúc cho đôi trai gái. Sáng hôm sau, nhà trai sang nhà gái cùng các lễ vật gồm chai rượu, cơm nếp và quả trứng để hỏi về đồ thách cưới trong lần cưới thứ hai. Thông thường đồ thách cưới gồm 10- 12 cân rượu, một con lợn, hai con gà, 25 đồng bạc trắng. Sau đấy là đến lễ cưới thứ hai.

Trước kia, lễ cưới lần hai được tổ chức lớn: nhà gái ăn uống một ngày, nhà trai - hai ngày. Vì tốn kém, nên nhiều khi, sau nhiều năm, đợi cho làm ăn khá lên và có điều kiện, họ mới làm đám cưới lần hai. Có những trường hợp, đến khi có con có cháu, đôi vợ chồng mới làm được đám cưới lần hai. Thậm chí, có người đến chết vẫn không có điều kiện tổ chức được lễ cưới này. Trong trường hợp như vậy, trước khi làm ma cho người chết, người ta phải làm lễ cưới tượng trưng bằng một con gà và ba gói xôi.

Đối với người Hà Nhì ở Mường Tè, lễ cưới đơn giản hơn. Trong lễ hỏi (*kha mi ná hái*), hai người mối (*chế khà*) và có khi cùng cả chàng rể mang một chai rượu, ít đậu tương rang đến nhà gái xin ở rể. Lần sau, ông mối mang theo một chai rượu, một con gà mái tới nhà gái. Hôm đó, nhà gái nhận đồ thách cưới như đã thoả thuận hoặc con rể bắt đầu ở rể. Tục lệ cũ quy định ở rể 3- 5 năm, có khi 10- 12 năm; nếu không ở rể, phải nộp 150 đồng bạc trắng. Lễ ở rể được tổ chức vui vẻ. Còn lễ cưới không ở rể được tổ chức như bình thường. Hôm đón dâu, nhà gái mổ một lợn, nhà trai mổ hai lợn. Ba ngày sau khi cưới, hai vợ chồng trở về nhà bố mẹ vợ làm lễ lại mặt. Họ ở nhà vợ ba ngày rồi mới về ở hẳn bên nhà chồng.

Tục lễ và nghi lễ tang ma

Theo phong tục, khi bố mẹ chết, con cháu phải dỡ ngay một tấm liếp ở buồng riêng của bố mẹ, phá ban thờ tổ tiên và làm một chiếc giường đặt thi hài người chết ở gian bếp. Người chết được tắm rửa sạch sẽ bằng nước nóng, được thay quần áo mới. Thi hài được cuốn vải trắng và buộc dây ở ngực, bụng và chân. Người chết được đặt nằm trên giường ở gian giữa, đầu hướng về phía bàn thờ vừa bị phá. Người Hà Nhì Mường Tè tế cho người chết bằng gà nướng (chỉ

đập chết, vật lông rồi thui chứ không cắt tiết), Còn ở Bát Xát, gà cúng, sau cắt tiết, để nguyên lông và đem cúng cùng một ống gạo. Theo phong tục của người Hag Nhì ở Mường Tè, khi khâm liệm, vải lót quan tài được trải lần lượt theo thứ tự anh em trai trước rồi mới đến chị em gái. Trong lúc khâm liệm, người ta phải đứng ở phía ngược với phía mặt trời vì sợ bóng của mình rơi vào quan tài thì hồn sẽ nhập vào người chết. Lúc khâm liệm, con trai khiêng phía đầu, con gái-phía chân. Quan tài được làm từ khúc gỗ (thường là gỗ giỗ, gỗ mỡ, gỗ cây hà tiên) đẽo rỗng hình máng, có nắp đậy. Khi khâm liệm xong, quan tài và nắp được buộc chặt với nhau bằng dây rừng hay dây lạt. Khe hở giữa nắp và thân được miết bằng sáp ong hay đất bùn. Trong thờ gian quàn tại nhà, mỗi ngày hai bữa sáng và chiều cúng cơm người chết. Anh em, con cái đã ra ở riêng phải cúng lợn cho người chết. Con vật cúng khi bị giết được nối bằng chỉ trắng tới tay người chết. Trước khi đi chôn, có lẽ *pa so*: anh em, con cháu, theo thứ tự trên dưới, mỗi người miết sáp ong vào sợi chỉ trắng dính lên quan tài từ trên xuống dưới. Sau đó, những sợi chỉ đó được đem đốt để từ biệt người quá cố.

Khác với ở Mường Tè, ở Bát Xát, người Hà Nhì có làm lễ hiến trâu và lễ *chư cư (sự dú)* trong lễ tang. Thịt và gan trâu được đem cúng người chết. Người thấy cúng ngồi trước quan tài, tay cầm một ống bương dài gần 1m, trước mặt có một ít cát và một hòn sỏi để trên cát. Trong khi cúng, thỉnh thoảng ông thấy lại đập ống bương xuống sàn. Người thấy cúng kể lại những bước sinh thành của một người từ lúc sinh ra, lớn lên cho đến khi chết và kể về việc con cháu giết trâu cúng cho người chết như thế nào... Cuối cùng, ông thấy cúng đọc phả hệ của dòng họ. Mọi người đều chăm chú nghe những lời ông thấy cúng nói với người chết.

Ngày chôn phải được chọn. Người Hà Nhì ở Mường Tè kiêng chôn vào các ngày hổ, dê, kiến và các ngày sinh của con cái trong nhà. Người ta cũng kiêng chôn vào ngày mùng một của các tháng Giêng, Hai, Ba, Bốn. Đồng bào ở đây không chôn người chết vào mùa mưa (từ tháng 6 đến tháng 8, 9 âm lịch) vì sợ người chết sẽ biến thành hổ về hại người và gia súc trong bản. Nếu có ai chết vào mùa mưa, theo phong tục cũ, quan tài được treo trong huyệt. Huyệt không lấp đất, làm lều che mưa nắng bên trên. Hết mùa mưa mới đem chôn quan tài.

Người Hà Nhì không có nghĩa địa, không chôn theo dòng họ, mà các nhà tự chọn nơi chôn cất. Nơi chôn không được ở phía đông vì sợ bóng người chết đè lên bản sẽ gây ra dịch bệnh, chết người. Họ chọn nơi đào huyệt bằng cách ném trứng. Trứng vỡ ở đâu thì đào huyệt ở đó, nơi trứng vỡ phải để ngang chỗ tim người chết. Người Hà Nhì tin rằng, nếu trứng vỡ toé về phía mặt trời mọc, thì gia đình sau này sẽ đông con trai, còn nếu về hướng tây- sẽ đông con gái.

Khi hạ huyệt, mọi người phải bảo vệ hồn của mình không đi theo người chết. Để làm được điều này, lúc lấp huyệt, người ta để hai lá cỏ gianh, một tươi và một khô, ở chân huyệt. Sau khi đã lấp kín, họ kéo lá cỏ gianh tươi lên và gọi hồn những người đi đưa đám trở về. Hồn của người chết sẽ ở lại cùng chiếc lá khô. Khi lấp huyệt, kiêng để cây cỏ tươi lấp cùng với đất vì sợ rằng trong làng sẽ có người chết theo. Chôn xong, người ta xếp đá quanh mộ từ chân trở xuống,

ở chân mộ chôn một hòn đá to (chéch về bên trái là mộ nam giới, còn về bên phải là mộ nữ giới).

Tối hôm đi chôn về, gia đình sàng tro bếp lên chỗ ngủ của người chết hay ở ngay trước cửa, sau đó úp sàng lên. Sáng hôm sau, họ mở sàng ra xem các dấu vết trên tro để đoán người chết sẽ biến thành con gì. Sau đấy, gia đình chọn ngày tốt để sửa lại buồng ngủ của bố mẹ, làm tấm phen che mới, thay bàn thờ mới ở trong buồng và làm lễ cúng gọi hồn bố mẹ về phù hộ cho con cháu trong nhà. Bàn thờ thường được đặt ở cạnh cột cái trong buồng ngủ. Gọi là bàn thờ, chứ đó chỉ là một ống tre, trong đựng ít men rượu, cắm vài ba chiếc lông gà cúng lần trước; có nơi, bàn thờ là một chiếc sọt đan mắt cáo, buộc vào cột, tại đây, người ta cắm vài bông lúa gặt hôm cúng cơm mới và chiếc que đánh đầu gà (*ha ti tá pa*). Theo phong tục, trước khi cắt tiết gà cúng tổ tiên, phải dùng chiếc que này gõ lên đầu gà mấy cái nhằm báo cho tổ tiên nhận gà cúng. Còn ở Bát Xát, bàn thờ là một giá gỗ (cao 50cm, rộng 40cm) đặt sát vách ngăn buồng con dâu với gian giữa. Mỗi lần cúng tổ tiên, người ta bày lên bốn cái bát (thịt, rượu, cơm, nước) và một đôi dĩa.

Cách để tang của người Hà Nhì là đội khăn trắng. Sau khi chôn cất xong coi như hết tang và khăn tang được đem đốt. Người Hà Nhì không có tục cải táng. Sau khi chôn, hàng năm, họ chỉ đi tảo mộ và sửa mộ vào tháng 3, tết Thanh Minh. Theo phong tục, người Hà Nhì chỉ sửa mộ tổ tiên tới bốn đời rồi bỏ. Muốn thôi, phải làm lễ hiến trâu trong lần sửa mộ cuối cùng.

Những giá trị văn hoá tinh thần của người Hà Nhì còn được thể hiện đậm nét trong kho tàng văn nghệ dân gian của họ. Mà, những kho tàng văn nghệ dân gian của người Hà Nhì, dù không được ghi chép vào sách vở (người Hà Nhì không có chữ viết), vẫn được duy trì khá đầy đủ cho đến ngày hôm nay.

Chú thích

1. Nguyễn Văn Huy, *Dân tộc Hà Nhì*, trong: "Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)", Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 343.
2. Hoàng Lương, *Văn hoá các dân tộc Tây Bắc Việt Nam*, Trường Đại học Văn hoá, Hà Nội, 2005, tr.30.
3. Paul and Elaine Lewis, *Peoples of the Golden Triangle*, Thames and Hudson, London, 1984, pp.204-205.
4. Nguyễn Văn Huy, *Văn hoá và nếp sống các dân tộc nhóm ngôn ngữ Hà Nhì- Lô Lô*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1985.